HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN NAM GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 31 /NQ-HĐND	*Nam Giang, ngày 19 tháng 12 năm 2017*

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NAM GIANG
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Sau khi xem Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 12/12/2017 của UBND huyện về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018, Báo cáo thẩm tra số 15/BC-HĐND ngày 15/12/2017 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 trên địa bàn huyện với những nội dung sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn: 453.773.000.000 đồng *(Bốn trăm năm mươi ba tỷ bảy trăm bảy mươi ba triệu đồng)*, bao gồm :

- Cục Thuế quản lý thu : 231.618.000.000 đồng
- Chi Cục Thuế quản lý thu : 20.800.000.000 đồng

Trong đó, phần thu nội địa ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp : 170.691.000.000 đồng, bao gồm :

- Thu ngân sách huyện : 169.888.000.000 đồng
- Thu ngân sách xã : 803.000.000 đồng

2. Tổng chi ngân sách nhà nước: 342.373.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi hai tỷ ba trăm bảy mươi ba triệu đồng y.

Trong đó : - Chi ngân sách huyện : 283.549.000.000 đồng

- Chi ngân sách xã : 58.824.000.000 đồng

(Chi tiết theo phụ lục số 01, 02 đính kèm)

Điều 2. HĐND huyện giao cho UBND huyện quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2018 cho các đơn vị dự toán theo Nghị quyết này; đồng thời,

quản lý, chỉ đạo điều hành dự toán thu, chi ngân sách theo đúng Luật ngân sách Nhà nước

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có những phát sinh phục vụ yêu cầu cấp bách, khách quan cần phải điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách, UBND huyện trao đổi thống nhất với Thường trực HĐND huyện để xử lý và báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND huyện tại cuộc họp gần nhất.

Đối với chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, giao UBND huyện trực tiếp phân bổ dự toán chi tiết đến các đơn vị trường học thực hiện.

Căn cứ vào quyết định giao dự toán chi tiết về thu, chi ngân sách năm 2018 cho các địa phương. UBND các xã, thị trấn có trách nhiệm trình HĐND cùng cấp quyết định giao dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách của cấp mình.

Điều 3. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu và các đại biểu HĐND huyện có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Nam Giang khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 19/12/2017./.

Nơi nhận:
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Ban Thường vụ Huyện ủy, Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khoá XI;
- Các Phòng, Ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH

Chờ Rum Nhiên

Phụ lục số 01

DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NAM GIANG NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của HDND huyện Nam Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	DỰ TOÁN NĂM 2018					
		Tỉnh giao	Tổng số huyện giao	*Trong đó chia ra:*			
				NS TW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã, thị Trấn
	TỔNG THU NỘI ĐỊA TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	**248.918**	**252.418**	**15.736**	**65.991**	**169.888**	**803**
I	**Cục thuế quản lý thu**	**231.618**	**231.618**	**13.840**	**61.604**	**156.174**	
1	**Thu từ DNNN Trung ương**	**141.740**	**141.740**	**6.370**	**28.665**	**106.705**	
	Thuế GTGT	63.100	63.100	6.310	28.395	28.395	
	Thuế TNDN	600	600	60	270	270	
	Thuế tài nguyên	78.040	78.040			78.040	
2	**Thu từ DNNN địa phương**	**100**	**100**	**10**	**45**	**45**	
	Thuế GTGT	20	20	2	9	9	
	Thuế TNDN	80	80	8	36	36	
3	**Thu từ DN ngoài quốc doanh**	**81.598**	**81.598**	**7.060**	**31.769**	**42.769**	
	Thuế GTGT	70.510	70.510	7.051	31.730	31.729	
	Thuế TNDN	88	88	9	39	40	
	Thuế tài nguyên	11.000	11.000			11.000	
4	**Thuế thu nhập cá nhân**	**2.500**	**2.500**	**250**	**1.125**	**1.125**	
5	**Phí, lệ phí**	**550**	**550**	**100**		**450**	
	Trong đó: + Phí trung ương	*100*	*100*	*100*			
	+ Lệ phí môn bài	*50*	*50*			*50*	
	+ Phí bảo vệ môi trường KTKS	*400*	*400*			*400*	
6	**Thu khác**	**50**	**50**	**50**			
	Trong đó: + Thu phạt VPHC do ngành thuế thực hiện	*50*	*50*	*50*			
7	**Thu cấp quyền KTKS**	**5.000**	**5.000**			**5.000**	
	Trong đó: + Địa phương cấp phép	5.000	5.000			5.000	
8	**Thu tiền cho thuê đất**	**80**	**80**			**80**	
II	**Chi cục thuế quản lý thu**	**17.300**	**20.800**	**1.896**	**4.387**	**13.714**	**803**
1	**Thu từ DN NQD**	**10.700**	**10.700**	**895**	**4.027**	**5.094**	**684**
1.1	**Thu từ các DN NQD**	**9.160**	**9.160**	**741**	**3.334**	**5.085**	
	Thuế GTGT	6.610	6.610	661	2.974	2.975	
	Thuế TNDN	800	800	80	360	360	
	Thuế tài nguyên	1.750	1.750			1.750	
1.2	**Thu từ hộ SXKD**	**1.540**	**1.540**	**154**	**693**	**9**	**684**

	Thuế GTGT	1.520	1.520	152	684		684
	Thuế TTĐB	20	20	2	9	9	
2	**Thuế thu nhập cá nhân**	**800**	**800**	**80**	**360**	**360**	
3	**Tiền thuê đất**	**110**	**110**			**110**	
4	**Thu tiền sử dụng đất**	**1.500**	**5.000**			**5.000**	
5	**Lệ phí trước bạ**	**1.600**	**1.600**			**1.600**	
6	**Phí, lệ phí**	**550**	**550**	**121**	-	**370**	**59**
	Trong đó: + Phí trung ương	*121*	*121*	*121*			
	+ Phí bảo vệ môi trường KTKS	*240*	*240*			240	
	+ Phí, lệ phí khác	*189*	*189*			130	59
7	**Thu khác NS TW, huyện**	**1.500**	**1.500**	**800**	-	**700**	-
	Trong đó: + Thu phạt ATGT	*750*	*750*	*750*			
	+ Thu phạt VPHC do ngành thuế thực hiện	*50*	*50*	*50*			
	+ Thu khác ngân sách huyện	*700*	*700*			*700*	
8	**Thu khác NS xã**	**60**	**60**				**60**
9	**Thu cấp quyền KTKS**	**480**	**480**	-	-	**480**	-
	Trong đó: + Địa phương cấp phép	*480*	*480*			*480*	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG :	**368.546**	**372.046**	-	-	**313.222**	**58.824**
I	**Thu nội địa được hưởng theo phân cấp**	**167.191**	**170.691**		-	**169.888**	**803**
1	**Các khoản thu 100%**	**101.199**	**104.699**	-	-	**104.580**	**119**
	Thuế tài nguyên	90.790	90.790	-	-	90.790	-
	Lệ phí môn bài	50	50	-	-	50	-
	Phí bảo vệ môi trường KTKS	640	640	-	-	640	-
	Thu tiền thuê đất	190	190	-	-	190	-
	Thu tiền sử dụng đất	1.500	5.000	-	-	5.000	-
	Lệ phí trước bạ	1.600	1.600	-	-	1.600	-
	Thu phí, lệ phí khác	189	189	-	-	130	59
	Thu khác ngân sách huyện			-	-		

		700	700			700	-
	Thu khác ngân sách xã	60	60				60
	Thu cấp quyền KTKS	5.480	5.480	-	-	5.480	-
2	**Các khoản thu tỷ lệ %**	**65.992**	**65.992**		**-**	**65.308**	**684**
	Thuế GTGT	63.792	63.792			63.108	684
	Thuế TNDN	706	706			706	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	9	9			9	-
	Thuế thu nhập cá nhân	1.485	1.485			1.485	-
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**201.355**	**201.355**	**-**	**-**	**143.334**	**58.021**
1	Bổ sung cân đối	77.223	77.223			27.908	49.315
2	Bổ sung có mục tiêu	124.132	124.132			115.426	8.706
	THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC CÂN ĐỐI CHI:	**338.873**	**342.373**	**-**	**-**	**283.549**	**58.824**
I	**Thu nội địa**	**137.518**	**141.018**	**-**	**-**	**140.215**	**803**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**201.355**	**201.355**	**-**	**-**	**143.334**	**58.021**
1	Bổ sung cân đối	77.223	77.223			27.908	49.315
2	Bổ sung có mục tiêu	124.132	124.132			115.426	8.706
	Nguồn thu nộp ngân sách cấp trên (Nguồn tăng thu mới 2018)	**29.673**	**29.673**			**29.673**	

Phụ lục số 02

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018

(Kèm theo Nghị quyết số 31 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2017 của HDND huyện Nam Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018		
		Tổng số	Huyện	Xã
	TỔNG CHI NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	**342.373**	**283.549**	**58.824**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	**77.839**	**75.165**	**2.674**
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	19.580	19.580	
3	Chi từ nguồn vốn tỉnh bổ sung	34.249	31.575	2.674
4	Chi bổ sung mục tiêu từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.500	1.500	
2	Chi từ nguồn vốn Trung ương bổ sung	17.510	17.510	
5	Chi từ nguồn khai thác quỹ đất	5.000	5.000	
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**250.599**	**195.049**	**55.550**
1	Chi sự nghiệp giáo dục	109.368	109.152	216
2	Chi sự nghiệp đào tạo	836	836	
3	Chi sự nghiệp y tế	583	367	216
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	2.298	1.059	1.239
5	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.653	1.102	551
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.456	1.184	272
7	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	120	120	0
8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	12.259	9.210	3.049
9	Chi quản lý hành chính	78.058	31.492	46.566
10	Chi an ninh	2.771	888	1.883
11	Chi quốc phòng	7.707	6.926	781
12	Chi sự nghiệp kinh tế	30.706	30.614	92
13	Chi sự nghiệp môi trường	1.484	899	585
14	Chi khác ngân sách	1.300	1.200	100
III	**CHI TỪ NGUỒN THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**	**640**	**640**	
IV	**DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**4.357**	**3.757**	**600**
V	**CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG**	**4.487**	**4.487**	**0**
1	50% tăng thu ngân sách huyện năm 2018/2017 để chi CCTL (theo dự toán tỉnh) sau khi phân bổ còn lại ngân sách	4.487	4.487	
VI	**CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU MỚI NĂM 2018 ĐƯỢC TỈNH CẤP LẠI**	**4.451**	**4.451**	